CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
VITRANSCHART JSC
Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TPHCM

Số : 761 / TCKT *TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015*

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

	Trang
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2015	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý III năm 2015	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý III năm 2015	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2015	06 - 34

Nơi nhận :
- *Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước*
- *Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội*
- *Chủ tịch Hội đồng Quản trị*
- *Trưởng Ban Kiểm soát*
- *Ban Tổng Giám đốc*
- *Phòng Kiểm soát nội bộ*
- *Phòng Đầu tư Phát triển*
- *Phòng TCKT (2 bản)*

S.Đ.K.K.D: 0300448709 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thị Thu Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**235.202.122.758**	**255.488.596.754**	
I Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***1***	***48.188.630.262***	***40.035.915.631***	
1 - Tiền	111		48.188.630.262	8.035.915.631	
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***86.297.673.894***	***64.814.007.208***	
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	32.991.194.924	19.376.337.371	
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	30.736.702.724	27.215.319.184	
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	20	5.887.779.136	6.685.768.809	
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	21.680.609.297	16.535.194.031	x
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(4.998.612.187)	(4.998.612.187)	
IV Hàng tồn kho	***140***		***69.768.724.929***	***92.895.908.911***	
1 - Hàng tồn kho	141	6	69.768.724.929	92.895.908.911	
V Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***30.947.093.673***	***57.742.765.004***	
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.922.261.564	25.798.097.785	
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	19.024.832.109	31.944.667.219	
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-	
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2.065.139.638.630**	**2.329.586.933.310**	
I Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***13.625.196.448***	***14.775.821.901***	
3 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	23	510.376.501	510.376.501	
4 - Phải thu dài hạn nội bộ	214	20	12.810.317.747	13.960.943.200	
6 - Phải thu dài hạn khác	216	4	304.502.200	304.502.200	x
II Tài sản cố định	***220***		***1.885.706.225.515***	***2.140.869.712.308***	
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.883.492.866.358	2.137.959.000.306	
- Nguyên giá	222		*3.364.210.260.986*	*3.742.540.759.569*	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(1.480.717.394.628)*	*(1.604.581.759.263)*	
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9	2.213.359.157	2.910.712.002	
- Nguyên giá	228		*7.658.291.325*	*7.658.291.325*	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(5.444.932.168)*	*(4.747.579.323)*	
IV Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***9.425.965.506***	***801.531.941***	
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	9.425.965.506	801.531.941	
V Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	2	***12.406.000.000***	***15.700.000.000***	
1 - Đầu tư vào công ty con	251		5.500.000.000	15.700.000.000	
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	-	
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	***260***		***143.976.251.161***	***157.439.867.160***
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.363.612.693	40.827.228.692
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		116.612.638.468	116.612.638.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.300.341.761.388**	**2.585.075.530.064**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.233.064.463.948**	**2.353.010.410.056**	
I Nợ ngắn hạn	***310***		***367.531.338.955***	***449.806.947.949***	
1 - Phải trả người bán	311	12	121.868.321.963	176.602.379.774	
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	2.490.177.230	2.148.035.616	
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	37.350.312	116.144.108	
4 - Phải trả người lao động	314		12.602.048.325	12.647.611.624	
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	34.884.640.925	31.371.760.529	
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	2.869.142.963	814.650.230	
8 - Doanh thu chưa thực hiện	318	16	21.926.287.317	10.042.817.565	x
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16.443.292.326	20.438.397.211	
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	151.781.856.962	192.541.834.580	x
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	2.628.220.632	3.083.316.712	
II Nợ dài hạn	***330***		***1.865.533.124.993***	***1.903.203.462.107***	
1 - Phải trả người bán dài hạn	331		2.664.304.065	1.495.082.905	
7 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178	
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.854.464.231.750	1.893.303.790.024	x
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**67.277.297.440**	**232.065.120.008**	
I Vốn góp của chủ sở hữu	***410***	17	***67.277.297.440***	***232.065.120.008***	
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000	
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000	
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492	
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.945.889.919	4.898.917.929	
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(537.412.534.971)	(372.577.740.413)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(467.834.735.703)		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(69.577.799.268)		
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.300.341.761.388**	**2.585.075.530.064**	

Các khoản mục đánh dấu (x) có thay đổi do phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Phạm Thị Cẩm Hà*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 -	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	196.838.355.474	237.464.257.565	504.405.275.792	733.204.336.617
2 -	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	4.599.574.530	5.981.174.132	11.533.628.124	20.868.955.341
3 -	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	192.238.780.944	231.483.083.433	492.871.647.668	712.335.381.276
4 -	Giá vốn hàng bán	11	30	218.055.439.561	276.012.722.111	609.837.183.602	811.370.846.080
5 -	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(25.816.658.617)	(44.529.638.678)	(116.965.535.934)	(99.035.464.804)
6 -	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.696.377.383	1.119.623.406	3.931.092.616	4.537.211.118
7 -	Chi phí tài chính	22	32	23.431.263.424	8.446.204.234	49.606.744.152	17.238.886.997
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*(17.978.150.848)*	*2.540.606.425*	*(10.587.809.041)*	*8.108.171.050*
8 -	Chi phí bán hàng	24	33	2.411.519.509	2.990.767.777	5.684.215.782	9.965.261.731
9 -	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	11.370.800.923	7.881.624.689	26.998.862.757	23.680.887.475
10 -	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(61.333.865.090)	(62.728.611.972)	(195.324.266.009)	(145.383.289.889)
11 -	Thu nhập khác	31	35	191.053.170	198.485.068	129.326.581.802	202.489.068
12 -	Chi phí khác	32	36	316.214.702	(29.148.744)	101.626.806.252	802.281.468
13 -	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(125.161.532)	227.633.812	27.699.775.550	(599.792.400)
14 -	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(61.459.026.622)	(62.500.978.160)	(167.624.490.459)	(145.983.082.289)
15 -	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38			-	-
16 -	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	8.118.772.646	(13.566.483.046)	-	(31.623.706.594)
17 -	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	40	(69.577.799.268)	(48.934.495.114)	(167.624.490.459)	(114.359.375.695)
18 -	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 -	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Phạm Thị Cẩm Hà*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
				Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		487.561.183.978	678.930.744.259
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-374.926.644.983	-537.363.240.363
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-100.855.286.650	-104.705.323.472
	4. Tiền lãi vay đã trả	04		-8.503.003.101	-5.567.564.625
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.065.343.732	20.127.336.286
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-31.679.382.718	-29.323.926.625
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.662.210.258***	***22.098.025.460***
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**				
	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-11.003.940.508	-21.390.819.001
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129.090.909.091	-
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2.000.000.000	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.703.818.182	-
	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.171.322.362	1.815.473.768
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***122.962.109.127***	***-19.575.345.233***
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**				
	3. Tiền thu từ đi vay	33		69.500.877.340	255.885.864.164
	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-193.972.482.094	-262.521.639.716
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-124.471.604.754***	***-6.635.775.552***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**8.152.714.631**	**-4.113.095.325**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40.035.915.631**	**43.185.281.531**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**48.188.630.262**	**39.072.186.206**

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Phạm Thị Cẩm Hà*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao ch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	08 39 404 271/125
Fax	:	08 39 404 711
Website	:	http://www.vitranschart.com.vn
Email	:	vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết	:	58.999.337
Ngày niêm yết	:	26/5/2015
Ngày chính thức giao dịch	:	10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	***Thông tin về đơn vị trực thuộc***
1. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu*	*Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* *Mã chi nhánh: 0300448709-005*
2. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng*	*Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng* *Mã chi nhánh: 0300448709-006*

3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	*Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định* *Mã chi nhánh: 0300448709-008*
4. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	*Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh* *Mã chi nhánh: 0300448709-003*
5. VP Đại diện tại Hà Nội	*Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội*

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty	Tổng vốn đầu tư (đồng)	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Thông tin về công ty con*
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	*5.500.000.000*	100%	*Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0309518598*

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

Tên công ty	Tổng vốn đầu tư (đồng)	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Thông tin về công ty liên kết*
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	*4.906.000.000*	26,46%	*Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0306291349*

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày tới 6 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 1 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 3/2015 ước là 36,5 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi. Tháng 7/2015, Công ty được Vinalines xóa lãi vay tiền cổ phần hóa hơn 18,9 tỷ đồng, nhờ vậy lãi vay trong Quý 3/2015 là âm gần 18 tỷ.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 3/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Thị trường vận tải biển đã có những chuyển biến tích cực trong nửa đầu Quý 3/2015 đối với nhu cầu vận chuyển đậu nành từ Châu Mỹ, Brazil xuất khẩu nông sản, Trung Quốc tăng nhập khẩu quặng sắt… Tuy nhiên từ cuối tháng 8 đến nay, thị trường đã im ắng trở lại, giá cước lại quay đầu giảm điểm do mùa xuất khẩu ngũ cốc đã vào cuối mùa, việc phá giá đồng NDT làm giảm hoạt động xuất khẩu của các nước đến Trung Quốc... Chỉ số BHSI bình quân Quý 3/2015 đạt 432 điểm tăng 23% so với Quý 2/2015 và tăng 12 điểm (2,8%) so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Q3/2015 giảm sút so cùng kỳ năm 2014 do ảnh hưởng của thị trường, do một số tàu chờ hàng, 4 tàu chuyển sang chạy thuê định hạn cước thu thấp và đội tàu giảm 1 chiếc đã bán cuối tháng 1/2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm:

	30/09/2015		**31/12/2014**
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua
USD:	22.448 đồng	22.511 đồng	21.370 đồng
EUR:	25.139 đồng	25.429 đồng	25.916 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
  Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/9/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Qúy 3/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

  Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	27.522.046	34.689.905
+ *Tiền Việt Nam*	27.522.046	34.689.905
- Tiền gửi ngân hàng	48.161.108.216	8.001.225.726
+ *Tiền Việt Nam*	952.297.407	316.834.627
+ *Ngoại tệ*	47.208.810.809	7.684.391.099
- Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
Cộng	**48.188.630.262**	**40.035.915.631**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	26.207.713.737	13.136.619.184
- Phải thu khách hàng trong nước	6.783.481.187	6.239.718.187
Cộng	**32.991.194.924**	**19.376.337.371**

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	10.076.953.563	-	5.023.959.401	-
+ Tạm ứng	11.603.655.734	-	11.511.234.630	-
Cộng	**21.680.609.297**	**-**	**16.535.194.031**	**-**
Dài hạn				
+ Các khoản tiền ủy thác	304.502.200	-	304.502.200	-
Cộng	**304.502.200**	**-**	**304.502.200**	**-**

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	51.188.567.286	-	73.126.318.490	-
+ Công cụ, dụng cụ	18.580.157.643	-	19.769.590.421	-
- *Công cụ, dụng cụ*	*18.580.157.643*	-	*19.769.590.421*	-
Cộng	**69.768.724.929**	**-**	**92.895.908.911**	**-**

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Xây dựng cơ bản	764.169.208	-	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.661.796.298	-	801.531.941	-
Cộng	**9.425.965.506**	**-**	**801.531.941**	**-**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	*38.163.173*	*100.130.153*
- *Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn*	*531.794.081*	*6.031.683.556*
- *Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên*	*11.348.797.553*	*19.598.814.887*
- *Chi phí phân bổ khác*	*3.506.757*	*67.469.189*
Cộng	**11.922.261.564**	**25.798.097.785**

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.846.467.865	942.144.255	160.600.968	3.628.011.152
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	37.598.759.698	2.314.149.438	16.359.013.038	23.553.896.098
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.637.610	56.942.063	181.603.990	71.975.683
- Chi phí chờ phân bổ khác	185.363.519	26.265.500	101.899.259	109.729.760
Cộng	**40.827.228.692**	**3.339.501.256**	**16.803.117.255**	**27.363.612.693**

11 Vay và nợ thuê tài chính *Phụ lục số 5*

12 Phải trả người bán *Phụ lục số 6*

13 Thu và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	đồng	đồng	đồng	đồng
a Số phải nộp:				
- Thuế thu nhập cá nhân	116.144.108	2.245.379.434	2.324.173.230	37.350.312
Cộng	**116.144.108**	**2.245.379.434**	**2.324.173.230**	**37.350.312**

14 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:	34.884.640.925	31.371.760.529
- Chi phí phải trả khác	34.884.640.925	31.371.760.529
VTC - cảng phí nước ngoài	*19.477.082.274*	*22.857.342.230*
Tiền ăn của thuyền viên	*6.031.045.476*	*3.738.598.234*
Lãi vay phải trả	*3.689.140.195*	*3.908.746.141*
Trích trước phân bổ CP SCL, khác	*5.687.372.980*	*867.073.924*
Cộng	**34.884.640.925**	**31.371.760.529**

15 Phải trả khác

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Kinh phí công đoàn	7.453.216.785	7.481.678.349
-	Bảo hiểm xã hội	1.873.632.518	7.250.195.706
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.116.443.023	5.752.657.589
	Cộng	**16.443.292.326**	**20.484.531.644**
b	Dài hạn:		
-	Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+	*Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix*	*8.404.589.178*	*8.404.589.178*
	Cộng	**8.404.589.178**	**8.404.589.178**

16 Doanh thu chưa thực hiện

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Doanh thu nhận trước	21.926.287.317	10.042.817.565
	Cộng	**21.926.287.317**	**10.042.817.565**

17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu *Phụ lục số 7*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		Số đầu kỳ đồng	Số đầu năm đồng
-	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
-	Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
	Cộng	**589.993.370.000**	**589.993.370.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

			đồng
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	*Vốn góp đầu năm*		*589.993.370.000*
+	*Vốn góp tăng trong kỳ*		-
+	*Vốn góp giảm trong kỳ*		-
+	*Vốn góp cuối kỳ*		*589.993.370.000*
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	*Không có*	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*58.999.337*	*58.999.337*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*58.999.337*	*58.999.337*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.945.889.919	4.898.917.929
Cộng	**14.608.204.411**	**14.561.232.421**

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử	1.726.511.550	1.726.511.550
- Ngoại tệ các loại:		
+ *Dollar Mỹ (USD)*	*2.110.447,13*	*359.586,53*
+ *Euro (EUR)*	*989,07*	*1,04*

19 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	30.050.062.687	27.003.617.884
- Trả trước cho người bán trong nước	686.640.037	211.701.300
Cộng	**30.736.702.724**	**27.215.319.184**

20 Phải thu nội bộ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	702.363.367	140.756.954
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	185.415.769	855.806.064
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	-	624.357.879
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	5.000.000.000	5.064.847.912
Cộng	**5.887.779.136**	**6.685.768.809**

Dài hạn		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	946.775.652	409.302.377
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	8.221.753.862	8.794.397.884
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	192.457.966	1.037.668.938
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	3.449.330.267	3.719.574.001
Cộng	**12.810.317.747**	**13.960.943.200**

21 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.998.612.187	4.998.612.187
Cộng	**4.998.612.187**	**4.998.612.187**

22 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	19.024.832.109	31.944.667.219
Cộng	**19.024.832.109**	**31.944.667.219**

23 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	290.612.973	290.612.973
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	217.254.928	217.254.928
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	2.508.600	2.508.600
Cộng	**510.376.501**	**510.376.501**

24 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	342.141.614	
- Người mua trong nước trả tiền trước ngắn hạn	2.148.035.616	2.148.035.616
Cộng	**2.490.177.230**	**2.148.035.616**

25 Phải trả nội bộ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả nội bộ vốn kinh doanh ngắn hạn:		
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	2.702.159.543	814.650.230

- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	166.983.420	-
Cộng	**2.869.142.963**	**814.650.230**

26 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Quỹ khen thưởng	1.942.304.625	-	92.862.080	1.849.442.545
- Quỹ phúc lợi	1.132.780.099	-	362.234.000	770.546.099
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	8.231.988	-	-	8.231.988
Cộng	**3.083.316.712**	**-**	**455.096.080**	**2.628.220.632**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.820.355.474	237.419.257.565	504.201.335.792	733.069.336.617
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	18.000.000	45.000.000	203.940.000	135.000.000
Cộng	**196.838.355.474**	**237.464.257.565**	**504.405.275.792**	**733.204.336.617**

28 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	4.599.574.530	5.981.174.132	11.533.628.124	20.868.955.341
Cộng	**4.599.574.530**	**5.981.174.132**	**11.533.628.124**	**20.868.955.341**

29 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	192.220.780.944	231.438.083.433	492.667.707.668	712.200.381.276
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	18.000.000	45.000.000	203.940.000	135.000.000
Cộng	**192.238.780.944**	**231.483.083.433**	**492.871.647.668**	**712.335.381.276**

30 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	217.915.600.387	275.828.878.857	609.402.077.370	810.738.345.276
- Giá vốn của hoạt động KD khác	139.839.174	183.843.254	435.106.232	632.500.804
Cộng	**218.055.439.561**	**276.012.722.111**	**609.837.183.602**	**811.370.846.080**

31 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.824.929	586.802.436	1.024.157.362	1.815.473.768
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.495.387.454	532.820.970	2.369.952.072	2.721.737.350
+ *Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	*1.495.387.454*	*532.820.970*	*2.369.952.072*	*2.721.737.350*
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.165.000		536.983.182	-
Cộng	**1.696.377.383**	**1.119.623.406**	**3.931.092.616**	**4.537.211.118**

32 Chi phí tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	(17.978.150.848)	2.540.606.425	(10.587.809.041)	8.108.171.050

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.409.414.272	5.905.597.809	60.194.553.193	9.130.715.947
+ *Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	*2.409.414.272*	*1.905.597.809*	*6.194.553.193*	*5.130.715.947*
+ *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*39.000.000.000*	*4.000.000.000*	*54.000.000.000*	*4.000.000.000*
Cộng	**23.431.263.424**	**8.446.204.234**	**49.606.744.152**	**17.238.886.997**

33 Chi phí bán hàng

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.411.519.509	2.990.767.777	5.684.215.782	9.965.261.731
Cộng	**2.411.519.509**	**2.990.767.777**	**5.684.215.782**	**9.965.261.731**

34 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.669.106.447	5.950.664.671	16.170.467.180	16.818.362.466
- Chi phí vật liệu quản lý	56.455.974	60.488.901	135.366.856	196.267.617
- Chi phí đồ dùng văn phòng	17.097.540	12.483.706	43.941.643	22.542.995
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.795.999	543.079.724	1.649.388.020	1.629.239.196
- Thuế, phí và lệ phí	170.146.541	244.648.982	498.919.171	727.898.822
- Chi phí dự phòng	-		-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	929.006.937	556.850.296	1.957.782.196	2.042.928.958
- Chi phí bằng tiền khác	4.979.191.485	513.408.409	6.542.997.691	2.243.647.421
Cộng	**11.370.800.923**	**7.881.624.689**	**26.998.862.757**	**23.680.887.475**

35 Thu nhập khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		1.636.364	129.095.909.091	5.636.364
- Thu nhập khác	191.053.170	196.848.704	230.672.711	196.852.704
+ *Thu nhập khác*	*191.053.170*	*196.848.704*	*230.672.711*	*196.852.704*
Cộng	**191.053.170**	**198.485.068**	**129.326.581.802**	**202.489.068**

36 Chi phí khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Giá trị còn tài sản cố định			95.616.110.299	-
- Chi phí thanh lý tài sản cố định			5.694.481.251	
- Chi phí khác	316.214.702	-29.148.744	316.214.702	802.281.468
+ *Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán*	*-66.455.298*	*-29.148.744*	*-66.455.298*	*501.613.976*
+ *Chi phí khác*	*382.670.000*		*382.670.000*	*300.667.492*
Cộng	**316.214.702**	**-29.148.744**	**101.626.806.252**	**802.281.468**

37 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.136.606.222	135.563.227.835	212.717.326.846	403.125.434.223
- Chi phí nhân công	24.021.978.746	30.385.896.789	79.182.430.785	84.492.244.719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.831.661.458	54.854.228.159	159.618.446.651	164.378.055.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.934.800.061	19.726.478.681	48.940.431.707	60.980.395.851
- Chi phí khác bằng tiền	57.912.713.506	46.355.283.113	142.061.626.152	132.040.864.529
Cộng	**231.837.759.993**	**286.885.114.577**	**642.520.262.141**	**865.954.925.358**

38 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(61.459.026.622)	(62.500.978.160)	(167.624.490.459)	(145.983.082.289)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
- Thu nhập tính thuế	(61.459.026.622)	(62.500.978.160)	(167.624.490.459)	(145.983.082.289)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%	22%	22%
Cộng thuế TNDN trong năm	-	-	-	-

39 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.118.772.646	(13.566.483.046)	-	(31.623.706.594)
Cộng	**8.118.772.646**	**(13.566.483.046)**	-	**(31.623.706.594)**

40 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(69.577.799.268)	(48.934.495.114)	(167.624.490.459)	(114.359.375.695)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông			-	-
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				

41 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	69.500.877.340	255.885.864.164

42 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	193.972.482.094	262.521.639.716

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

43 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo các tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	48.188.630.262	48.188.630.262
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	90.711.621.332	85.713.009.145

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/09/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.006.246.088.712
- Phải trả người bán	124.532.626.028
- Phải trả khác	24.847.881.504

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/9/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	121.868.321.963	-	2.664.304.065	124.532.626.028
- Khoản vay	153.755.417.565	1.809.277.861.170	-	1.963.033.278.735
- Khoản nợ	-	43.212.809.977	-	43.212.809.977
- Phải trả khác	16.443.292.326	8.404.589.178	-	24.847.881.504
Cộng	**292.067.031.854**	**1.860.895.260.325**	**2.664.304.065**	**2.155.626.596.244**

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

44 Thông tin về các bên liên quan: Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

45 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 14/10/2015, Công ty đã ký xong thỏa thuận bàn giao 2 tàu VTC Tiger và VTC Ace cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) để cấn trừ toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay dài hạn của chính 2 tàu này, đồng thời đã ký thỏa thuận xử lý nợ vay ngắn hạn tại Maritime Bank theo hướng xóa toàn bộ lãi vay, xóa 50% nợ gốc vay, khoanh 50% nợ gốc còn lại để không phát sinh lãi vay. Công ty cũng đã hoàn thành việc bàn giao tàu VTC Tiger tại cảng Sài Gòn. Tàu VTC Ace sẽ bàn giao vào cuối tháng 10 hoặc đầu tháng 11/2015 ngay khi dỡ xong hàng tại Tây Phi.

46 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

47 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

48 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Phạm Thị Cẩm Hà

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1	Đầu tư vào công ty con	5.500.000.000	5.500.000.000	-	15.700.000.000	15.700.000.000	
+	CT TNHH SC tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
+	CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
c2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	4.906.000.000	-	-	-	-
+	*Vốn góp liên doanh*	-	-	-	-	-	-
+	CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	4.906.000.000	-	-	-	-
c3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+	*Đầu tư dài hạn khác*	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
+	CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-

- *Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:*
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH SC tàu biển Phương Nam là 100%
  Đã thoái vốn tại Pdiemex JSC xuống còn 26,46%, tương ứng với giá trị sở hữu giảm từ 10.200.000.000 đồng giảm xuống 4.906.000.000 đồng
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.998.612.187	-	4.998.612.187	-
- *CTY TNHH Phúc Hải*	*3.474.203.550*	-	*3.474.203.550*	-
- *CTY TNHH VTB Minh Nam*	*810.464.637*	-	*810.464.637*	-
- *ALIZE COMMODITIES - PARIS*	*713.944.000*	-	*713.944.000*	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	4.998.612.187	4.998.612.187	4.998.612.187	4.998.612.187
- *CTY TNHH Phúc Hải*	*3.474.203.550*	*3.474.203.550*	*3.474.203.550*	*3.474.203.550*
- *CTY TNHH VTB Minh Nam*	*810.464.637*	*810.464.637*	*810.464.637*	*810.464.637*
- *ALIZE COMMODITIES - PARIS*	*713.944.000*	*713.944.000*	*713.944.000*	*713.944.000*

- Khoản nợ của Công ty TNHH Phúc Hải và Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**3.638.437.100**	**3.604.352.880**	**3.729.686.719.875**	**5.611.249.714**	**-**	**3.742.540.759.569**
- Mua trong kỳ	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	-	-	-	*60.000.000*	-	*60.000.000*
- TL, nhượng bán	-	317.630.000	378.072.868.583	-	-	378.390.498.583
Cộng	-	*317.630.000*	*378.072.868.583*	-	-	*378.390.498.583*
Số dư cuối kỳ	**3.638.437.100**	**3.286.722.880**	**3.351.613.851.292**	**5.671.249.714**	**-**	**3.364.210.260.986**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**3.210.802.966**	**2.377.977.380**	**1.594.780.950.816**	**4.212.028.101**	**-**	**1.604.581.759.263**
- Khấu hao trong kỳ	106.176.928	463.824.333	157.808.174.249	542.918.296	-	158.921.093.806
Cộng	*106.176.928*	*463.824.333*	*157.808.174.249*	*542.918.296*	-	*158.921.093.806*
- TL, nhượng bán	-	185.284.166	282.600.174.275	-	-	282.785.458.441
Cộng	-	*185.284.166*	*282.600.174.275*	-	-	*282.785.458.441*
Số dư cuối kỳ	**3.316.979.894**	**2.656.517.547**	**1.469.988.950.790**	**4.754.946.397**	**-**	**1.480.717.394.628**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	427.634.134	1.226.375.500	2.134.905.769.059	1.399.221.613	-	**2.137.959.000.306**
- Tại ngày cuối kỳ	321.457.206	630.205.333	1.881.624.900.502	916.303.317	-	**1.883.492.866.358**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*) 1.880.815.077.204

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.803.823.598

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**7.658.291.325**	**-**	**7.658.291.325**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**7.658.291.325**	**-**	**7.658.291.325**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**4.747.579.323**	**-**	**4.747.579.323**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	697.352.845	-	697.352.845
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	*697.352.845*	-	*697.352.845*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**5.444.932.168**	**-**	**5.444.932.168**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.910.712.002	-	2.910.712.002
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2.213.359.157	-	2.213.359.157

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**151.781.856.962**	**151.781.856.962**	**69.500.877.340**	**110.260.854.958**	**192.541.834.580**	**192.541.834.580**
NH NN & PTNT VN - CN Mạc Thị Bưởi	-	-	18.141.473.192	49.906.839.171	31.765.365.979	31.765.365.979
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	129.058.951.084	129.058.951.084	30.786.496.639	32.317.924.480	130.590.378.925	130.590.378.925
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.722.905.878	22.722.905.878	20.572.907.509	28.036.091.307	30.186.089.676	30.186.089.676
Vay dài hạn	**1.811.251.421.773**	**1.811.251.421.773**	**54.000.000.000**	**83.711.627.136**	**1.840.963.048.909**	**1.840.963.048.909**
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	**468.171.717.120**	**468.171.717.120**	**18.600.000.000**	**666.184.000**	**450.237.901.120**	**450.237.901.120**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	468.171.717.120	468.171.717.120	18.600.000.000	666.184.000	450.237.901.120	450.237.901.120
NH TMCP Á Châu	**436.158.648.310**	**436.158.648.310**	**11.300.000.000**	**919.801.136**	**425.778.449.446**	**425.778.449.446**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	436.158.648.310	436.158.648.310	11.300.000.000	919.801.136	425.778.449.446	425.778.449.446
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	**41.491.000.000**	**41.491.000.000**	**-**	**45.000.000**	**41.536.000.000**	**41.536.000.000**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	41.491.000.000	41.491.000.000	-	45.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	**292.471.600.000**	**292.471.600.000**	**-**	**315.000.000**	**292.786.600.000**	**292.786.600.000**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	292.471.600.000	292.471.600.000	-	315.000.000	292.786.600.000	292.786.600.000

Phụ lục số 5

NH TMCP Bảo Việt	**273.915.040.000**	**273.915.040.000**	**11.500.000.000**	**649.660.000**	**263.064.700.000**	**263.064.700.000**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	273.915.040.000	273.915.040.000	11.500.000.000	649.660.000	263.064.700.000	263.064.700.000
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	**104.326.786.343**	**104.326.786.343**	**4.000.000.000**	**-**	**100.326.786.343**	**100.326.786.343**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	104.326.786.343	104.326.786.343	4.000.000.000	-	100.326.786.343	100.326.786.343
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	**61.275.990.000**	**61.275.990.000**	**3.000.000.000**	**-**	**58.275.990.000**	**58.275.990.000**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	61.275.990.000	61.275.990.000	3.000.000.000	-	58.275.990.000	58.275.990.000
NH Natixis	**133.390.640.000**	**133.390.640.000**	**5.600.000.000**	**80.365.982.000**	**208.156.622.000**	**208.156.622.000**
- Trên 1 năm đến 3 năm						
- Trên 3 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	133.390.640.000	133.390.640.000	5.600.000.000	80.365.982.000	208.156.622.000	208.156.622.000
NH TMCP BIDV	**50.000.000**	**50.000.000**	**-**	**750.000.000**	**800.000.000**	**800.000.000**
- Trên 1 năm đến 3 năm	50.000.000	50.000.000	-	750.000.000	800.000.000	800.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	-	-	-			
- Trên 5 năm						

Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Nợ khác				
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	-	-	9.127.931.138	-
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	43.212.809.977	-	43.212.809.977	-
Cộng	**43.212.809.977**	**-**	**52.340.741.115**	**-**

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ COCKETT MARINE OIL (ASIA) PTE LTD	27.619.049.218	27.619.049.218	47.672.163.603	47.672.163.603
+ Phải trả người bán trong nước	45.468.573.813	45.468.573.813	67.628.272.220	67.628.272.220
+ Phải trả người bán nước ngoài	33.814.725.300	33.814.725.300	61.301.943.951	61.301.943.951
Cộng	**106.902.348.331**	**106.902.348.331**	**176.602.379.774**	**176.602.379.774**
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
+ Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	2.664.304.065	2.664.304.065	1.495.082.905	1.495.082.905
Cộng	**1.495.082.905**	**1.495.082.905**	**1.495.082.905**	**1.495.082.905**

Phụ lục số 7

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.974.534.903**	**(302.564.857.336)**	**302.153.620.059**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-		-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.689.954.621	2.689.954.621
- Tăng khác	-	-		897.419.988	75.576.966.810	76.474.386.798
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	148.279.804.508	148.279.804.508
- Giảm khác	-	-	-	973.036.962	-	973.036.962
Số dư cuối năm trước	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.898.917.929**	**(372.577.740.413)**	**232.065.120.008**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.789.695.901	2.789.695.901
- Tăng khác	-	-	-	1.173.110.083		1.173.110.083
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	167.624.490.459	167.624.490.459
- Giảm khác	-	-	-	1.126.138.093		1.126.138.093
- **Số dư cuối kỳ**	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.945.889.919**	**(537.412.534.971)**	**67.277.297.440**